

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - BẮC NINH**
Bản án số: 21/2025/HNGĐ-ST
Ngày 30-7-2025
V/v Ly hôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - BẮC NINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Thế Vinh

- Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Nguyễn Văn Chân;

- Bà Nguyễn Thị Yên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thanh Hà – Thẩm tra viên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Bắc Ninh tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Đức Trọng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Bắc Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 166/2025/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2025 (vụ án do Tòa án nhân dân huyện Lục Nam thụ lý, nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 - Bắc Ninh), về việc: Ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 114/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/6/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị Ngọc B, sinh ngày 04/02/1985

Địa chỉ: Tổ A, khu L, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Nay là: Tổ A, khu L, phường V, tỉnh Phú Thọ

Số căn cước công dân: 025185013293.

- Bị đơn: Anh Đặng Văn T, sinh ngày 03/8/1994

Địa chỉ: Tổ dân phố P, thị trấn P, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Nay là: Tổ dân phố P, xã L, tỉnh Bắc Ninh.

Số căn cước công dân: 024094010883.

(Các đương sự xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là chị Bùi Thị Ngọc B trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Đặng Văn T kết hôn ngày 15/6/2024 trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu nhau trong một thời gian ngắn qua mạng xã hội và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND), phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Sau khi kết hôn xong, chị và anh T về ở với nhau được khoảng 3-4 tháng thì thấy không hợp nhau về cách sống, làm ăn kinh tế và trong sinh hoạt, chị xác định không thể chung sống cùng anh T được, nên đã quyết định ly thân từ tháng 1/2025. Đến nay thấy tình cảm với anh T không còn, nên đề nghị Tòa án cho được ly hôn.

- Về con chung: Chị và anh T không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản: Đề chị và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Đặng Văn T trình bày: Anh công nhận điều kiện kết hôn, thời gian kết hôn như chị B trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, do anh và chị B mỗi người làm một nơi, thỉnh thoảng mới được gặp nhau, nay anh và chị B đã chấm dứt quan hệ vợ chồng, chị B xin ly hôn, anh đồng ý.

- Về con chung: Anh và chị B không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản: Đề anh và chị B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án và đều xin vắng mặt.

* *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Bắc Ninh tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, phát biểu ý kiến:*

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa Thẩm phán và Thư ký Tòa án tuân theo đúng trình tự tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử sơ thẩm thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã được Tòa án cho thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của đương sự; nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS).

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các Điều: 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238, 271, 272 và Điều 273 của BLTTDS;

Các Điều: 51 và 56 của Luật hôn nhân gia đình 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Bùi Thị Ngọc B. Cho chị Bùi Thị Ngọc B và anh Đặng Văn T được ly hôn.

- Về án phí: Chị Bùi Thị Ngọc B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Bắc Ninh. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Chị Bùi Thị Ngọc B có đơn xin ly hôn anh Đặng Văn T. Nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của BLTTDS xác định quan hệ pháp luật là: Ly hôn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có địa chỉ cư trú tại thị trấn P, huyện L, tỉnh Bắc Giang nay là xã L, tỉnh Bắc Ninh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Nên Tòa án nhân dân huyện Lục Nam thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định.

Từ ngày 01/7/2025 thì Tòa án nhân dân huyện Lục Nam sáp nhập với Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang thành Tòa án nhân dân khu vực 4 - Bắc Ninh. Tòa án nhân dân khu vực 4 - Bắc Ninh đã kế thừa toàn bộ thẩm quyền giải quyết vụ án của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam và tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật (Nghị quyết số: 225/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội).

[3] Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn và bị đơn có đơn xin xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của BLTTDS, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị Ngọc B và anh Đặng Văn T kết hôn ngày 15/6/2024 trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu nhau và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ nay là UBND phường V, tỉnh Phú Thọ. Nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, chị B và anh T về ở với nhau ngay, do tìm hiểu trong thời gian ngắn, nên chị B và anh T thấy có nhiều điểm không hợp nhau và đã quyết định sống ly thân. Tòa án đã tiến hành hòa giải để chị B và anh T về đoàn tụ. Tuy nhiên chị B cương quyết xin ly hôn và từ chối hòa giải đoàn tụ; còn anh T cũng đồng ý ly hôn. Chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không còn tình cảm với nhau, không có sự quan tâm chăm sóc nhau, vi phạm nghĩa vụ của vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, cho chị B được ly hôn anh T.

[5] Về con chung: Chị B và anh T không có con chung, nên không đặt ra xem xét.

[6] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí: Chị B phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình theo quy định tại Điều 147 của BLTTDS.

[8] Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271 và Điều 273 của BLTTDS.

Báo cho nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều: 51 và 56 của Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Bùi Thị Ngọc B được ly hôn anh Đặng Văn T.

2. Về án phí: Chị Bùi Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình. Tiền án phí được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng chị B đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004826 ngày 29/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang nay là Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh. Xác nhận chị B đã nộp đủ tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Báo cho nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án nhận được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 4 - Bắc Ninh;
- Thi hành án DS tỉnh Bắc Ninh;
- UBND phường Việt Trì, tỉnh Phú Thọ;
- Dương sự;
- Lưu HS+VT.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Dương Thế Vinh